

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH***Quý I năm 2017*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>	<b>394,065,930,427</b>	<b>375,476,853,155</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 -&gt;129)</b>	<b>110</b>	<b>392,675,755,459</b>	<b>374,233,062,030</b>
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>111</b>	<b>80,750,317,722</b>	<b>117,069,190,882</b>
1.1. Tiền	111.1	30,750,317,722	17,069,190,882
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2	50,000,000,000	100,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	679,878,353	1,014,041,553
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		20,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	588,075,976,837	505,141,774,014
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	-278,150,761,892	-277,367,510,455
<b>7. Các khoản phải thu</b>	<b>117</b>	<b>856,944,439</b>	<b>7,532,416,036</b>
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		5,373,850,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	856,944,439	2,158,566,036
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	0	0
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	856,944,439	2,158,566,036
8. Trả trước cho người bán	118	242,350,000	217,350,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	221,050,000	625,800,000
12. Các khoản phải thu khác	122	0	0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	0	0
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-&gt;139)</b>	<b>130</b>	<b>1,390,174,968</b>	<b>1,243,791,125</b>
1. Tạm ứng	131	72,987,472	36,993,865
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	813,846,033	389,344,277
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	503,341,463	817,452,983
7. Tài sản ngắn hạn khác	137	0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>	<b>26,431,120,720</b>	<b>26,458,413,845</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>10,000,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	211	0	0
<b>2. Các khoản đầu tư</b>	<b>212</b>	<b>10,000,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	10,000,000,000	10,000,000,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>5,210,326,139</b>	<b>5,840,348,545</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2,539,615,746	2,910,085,532
- Nguyên giá	222	15,748,803,800	15,748,803,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	-13,209,188,054	-12,838,718,268



- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	2,670,710,393	2,930,263,013
- Nguyên giá	228	10,076,718,497	10,076,718,497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	-7,406,008,104	-7,146,455,484
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b	0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>	<b>11,220,794,581</b>	<b>10,618,065,300</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	596,186,704	596,186,704
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	1,258,351,410	1,528,946,755
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	0	0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	9,366,256,467	8,492,931,841
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>420,497,051,147</b>	<b>401,935,267,000</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>	<b>24,706,194,711</b>	<b>7,400,856,647</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>24,706,194,711</b>	<b>7,400,856,647</b>
<b>1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn</b>	<b>311</b>	<b>9,990,000,000</b>	<b>0</b>
1.1. Vay ngắn hạn	312	9,990,000,000	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	602,551,211	464,409,483
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319	0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	627,734,505	599,334,396
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	390,000,000	365,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	976,445,119	1,100,042,099
11. Phải trả người lao động	323	1,144,579,297	2,861,306,343
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	170,810,168	178,347,868
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	343,445,313	416,077,375
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	10,049,210,299	831,420,284
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330	0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	411,418,799	584,918,799
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332	0	0
<b>A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>	<b>395,790,856,436</b>	<b>394,534,410,353</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>395,790,856,436</b>	<b>394,534,410,353</b>
<b>1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>	<b>600,000,000,000</b>	<b>600,000,000,000</b>
<b>1.1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411.1</b>	<b>600,000,000,000</b>	<b>600,000,000,000</b>
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	600,000,000,000	600,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b	0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	3,893,448,265	3,893,448,265
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	4,029,118,053	4,029,118,053
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	-212,131,709,882	-213,388,155,965
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	-212,131,709,882	-213,388,155,965
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	0	0
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>	<b>420,497,051,147</b>	<b>401,935,267,000</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>		<b>0</b>	<b>0</b>



<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>		0	0
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	687,470,000	11,036,350,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	1,550,000	1,550,000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	3,048,817,630,000	3,005,911,560,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	2,237,370,600,000	2,190,814,720,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	251,570,000	264,170,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	708,540,220,000	727,295,830,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	34,251,640,000	34,251,640,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	68,403,600,000	53,285,200,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6	0	0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	29,424,430,000	29,363,240,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	29,274,430,000	29,213,240,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	0	0
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3	0	0
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4	150,000,000	150,000,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	73,023,500,000	37,350,000,000
<b>7. Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>026</b>	<b>69,608,598,672</b>	<b>76,820,528,494</b>
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	39,176,226,672	48,102,535,794
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	0	0
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	30,428,372,000	28,713,992,700
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1	30,428,372,000	28,713,992,700
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		0
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	4,000,000	4,000,000
<b>8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>031</b>	<b>69,604,598,672</b>	<b>76,816,528,494</b>
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	69,472,529,054	76,684,396,956
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	132,069,618	132,131,538
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	0	0
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	0	0
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034	0	0
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	4,000,000	4,000,000

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thanh Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY  
Vũ Hồng Sơn



## BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Quý I năm 2017

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quý Năm nay	Quý Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( năm trước)
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>		<b>0</b>	<b>0</b>		
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	301,700	198,420,994	301,700	198,420,994
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		166,658,510		166,658,510
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	0	0	0	0
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	301,700	31,762,484	301,700	31,762,484
<b>1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)</b>	<b>02</b>	<b>1,120,755,052</b>	<b>1,129,018,284</b>	<b>1,120,755,052</b>	<b>1,129,018,284</b>
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6,049,932,033	5,219,921,452	6,049,932,033	5,219,921,452
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	0	0	0	0
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05	0	0	0	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	4,903,891,073	5,323,592,445	4,903,891,073	5,323,592,445
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	0		0	
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		20,806,358		20,806,358
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	436,199,235	422,728,597	436,199,235	422,728,597
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	38,181,818	118,977,273	38,181,818	118,977,273
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	0		0	
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01&gt;11)</b>	<b>20</b>	<b>12,549,260,911</b>	<b>12,433,465,403</b>	<b>12,549,260,911</b>	<b>12,433,465,403</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	176,573,200	6,715,281,360	176,573,200	6,715,281,360
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	176,573,200	6,715,281,360	176,573,200	6,715,281,360
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	0	0	0	0
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	0	0	0	0
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22	0	0	0	0
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23	0	0	0	0
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	783,251,437	-4,739,011,432	783,251,437	-4,739,011,432
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	0	0	0	0
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	57,141,501	220,793,309	57,141,501	220,793,309
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	6,494,650,358	7,899,786,422	6,494,650,358	7,899,786,422
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	0	0	0	0
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	0	0	0	0
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	481,578,894	427,221,988	481,578,894	427,221,988
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	194,184,982	906,508,237	194,184,982	906,508,237
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	0		0	
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-&gt;32)</b>	<b>40</b>	<b>8,187,380,372</b>	<b>11,430,579,884</b>	<b>8,187,380,372</b>	<b>11,430,579,884</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			0	0
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	77,192,285	130,547,356	77,192,285	130,547,356
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43	0	0	0	0
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	0	0	0	0
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-&gt;44)</b>	<b>50</b>	<b>77,192,285</b>	<b>130,547,356</b>	<b>77,192,285</b>	<b>130,547,356</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>



4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		0		0
4.2. Chi phí lãi vay	52	16,229,904	410,577,456	16,229,904	410,577,456
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	0	0	0	0
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	0	0	0	0
4.5. Chi phí tài chính khác	55	0	0	0	0
5. Phân lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56	0	0	0	0
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51-&gt;56)</b>	<b>60</b>	<b>16,229,904</b>	<b>410,577,456</b>	<b>16,229,904</b>	<b>410,577,456</b>
V. CHI BÁN HÀNG	61	0	0	0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	2,973,528,069	3,842,297,957	2,973,528,069	3,842,297,957
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)</b>	<b>70</b>	<b>1,449,314,851</b>	<b>-3,119,442,538</b>	<b>1,449,314,851</b>	<b>-3,119,442,538</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
8.1. Thu nhập khác	71	127,600,002	4,968,182	127,600,002	4,968,182
8.2. Chi phí khác	72	6,357,250		6,357,250	
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>	<b>121,242,752</b>	<b>4,968,182</b>	<b>121,242,752</b>	<b>4,968,182</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>	<b>1,570,557,603</b>	<b>-3,114,474,356</b>	<b>1,570,557,603</b>	<b>-3,114,474,356</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	1,570,557,603	-3,114,474,356	1,570,557,603	-3,114,474,356
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	0	0	0	0
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	<b>314,111,520</b>	<b>0</b>	<b>314,111,520</b>	<b>0</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	314,111,520		314,111,520	
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	0	0	0	0
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>	<b>1,256,446,083</b>	<b>-3,114,474,356</b>	<b>1,256,446,083</b>	<b>-3,114,474,356</b>
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201	0	0	0	0
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202	0	0	0	0
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203	0	0	0	0
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	0	0	0	0
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302	0	0	0	0
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303	0	0	0	0
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304	0	0	0	0
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305	0	0	0	0
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306	0	0	0	0
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307	0	0	0	0
Tổng thu nhập toàn diện	400	0	0	0	0
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401	0	0	0	0
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402	0	0	0	0
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501				
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	0	0	0	0

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng

  
Vũ Thị Thanh Hằng

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Vũ Hồng Sơn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP***Quý I năm 2017*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	1,570,557,603	-3,114,474,356
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>	<b>1,268,009,719</b>	<b>-3,342,533,160</b>
- Khấu hao TSCĐ	03	630,022,406	705,490,786
- Các khoản dự phòng	04	783,251,437	
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05	0	0
- Chi phí lãi vay	06	-16,229,904	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	-129,034,220	-132,365,538
- Dự thu tiền lãi	08		-5,251,683,936
- Các khoản điều chỉnh khác	09		1,336,025,528
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>	<b>-49,147,440,482</b>	<b>-7,685,738,089</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	334,163,200	20,244,875,850
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	20,000,000,000	-10,000,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	-82,934,202,823	-30,329,768,138
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	0	0
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	5,373,850,000	4,979,920,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	1,301,621,597	579,416,862
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	429,750,000	22,125,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38	0	0
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		-433,042,638
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	-909,318,233	-915,796,574
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	72,632,062	
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	-153,906,411	
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		
(-) Lãi vay đã trả	44		
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	3,400,109	-414,229,440
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	-7,537,700	20,086,500
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	-123,596,980	-426,243,098
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	-1,716,727,046	-1,282,775,613
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		0
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	9,355,931,743	10,424,262,796
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	0	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52	-173,500,000	-154,569,596
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>-46,308,873,160</b>	<b>-14,142,745,605</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>0</b>	<b>0</b>



1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	0	1,818,182
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	0	0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư	64	0	0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>0</b>	<b>1,818,182</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
3. Tiền vay gốc	73	9,990,000,000	30,800,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	0	0
3.2. Tiền vay khác	73.2	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-100,000,000
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1	0	0
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2	0	0
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	0	0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>9,990,000,000</b>	<b>30,700,000,000</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>	<b>-36,318,873,160</b>	<b>16,559,072,577</b>
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	117,069,190,882	14,705,489,636
- Tiền	101.1	17,069,190,882	14,705,489,636
- Các khoản tương đương tiền	101.2	100,000,000,000	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102	0	0
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>	<b>80,750,317,722</b>	<b>31,264,562,213</b>
- Tiền	103.1	30,750,317,722	31,264,562,213
- Các khoản tương đương tiền	103.2	50,000,000,000	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	0	0

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Vũ Hồng Sơn



Địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà VNT Tower, Số 19 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

(Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

Tel: 0437726699 Fax: 0437726763

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI ỦY THÁC THEO PP GIÁN TIẾP**  
*Quý I năm 2017*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>		-	-
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	3,074,473,735,400	3,528,817,576,900
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(3,072,759,356,100)	(3,510,790,077,900)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	3,010,024,447,731	3,392,416,272,322
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(3,018,950,756,853)	(3,373,383,913,059)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	1,606,048,416	2,402,026,163
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(1,606,048,416)	(1,869,053,454)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>	<b>(7,211,929,822)</b>	<b>37,592,830,972</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>76,820,528,494</b>	<b>54,867,522,147</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	76,820,528,494	54,867,522,147
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32	48,102,535,794	33,197,849,892
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	28,713,992,700	21,661,324,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35	4,000,000	8,348,255
Các khoản tương đương tiền	36	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37	-	-
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>40</b>	<b>69,608,598,672</b>	<b>92,460,353,118</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	69,608,598,672	92,460,353,118
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42	39,176,226,672	52,230,209,155
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	30,428,372,000	39,688,823,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45	4,000,000	541,320,963
Các khoản tương đương tiền	46	-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47	-	-

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thanh Hằng

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Vũ Hồng Sơn



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG  
Địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà VNT Tower, Số 19  
Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Mẫu số B05 – CTCK  
Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý I năm 2017

#### 1 . THÔNG TIN CHUNG

##### 1.1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103015027 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 48/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung (Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 10/GPĐC- UBCK cấp ngày 20 tháng 05 năm 2016 về thay đổi trụ sở chính về Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, số 19 Nguyễn Trãi, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội).

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.  
Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600 tỷ đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 600.000.000.000 đồng; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

##### 1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

#### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

##### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

##### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

###### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính



kết thúc tại ngày 31/12/2015 theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334 khi so sánh với số liệu năm nay.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

### **2.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

#### *a) Ghi nhận ban đầu* Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *b) Nguyên tắc phân loại*

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

PH  
C  
C  
CHỦ  
ĐA  
NH



Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Vì vậy Công ty đang trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính áp dụng cho các khoản cho vay bằng dư nợ khoản vay trừ đi giá trị thị trường tài sản đảm bảo của khách hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao

0 -  
NG  
PH  
G K  
DU  
JAN



dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba

(03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Năm 2016 Luật Kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại chứng khoán khi có giá thị trường giảm so với giá gốc. Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lãi và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

## 2.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06	năm
- Các tài sản khác	02 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	02 - 08	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 06	năm

## 2.6. Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.



## 2.7. Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

## 2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.9. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.



## **2.10. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **2.11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

## **2.12. Doanh thu, thu nhập**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.



Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

### **2.13. Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

### **2.14. Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

### **2.15. Các khoản thuế**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### **2.16. Các bên liên quan**

- Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan



trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 1. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

### A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

<b>A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/03/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
- Tiền mặt tại quỹ	194,345,030	62,254,231
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	30,555,972,692	17,006,936,651
- Các khoản tương đương tiền	500,000,000,000	100,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>80,750,317,722</b>	<b>117,069,190,882</b>

### A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kì.

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kì</b>	<b>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kì</b>
<b>a) Của CTCK</b>		
- Cổ phiếu	38,100	175,330,000
<b>Cộng</b>	<b>38,100</b>	<b>175,330,000</b>
<b>b) Của Nhà đầu tư</b>		
- Cổ phiếu	327,355,327	3,053,790,837,300
<b>Cộng</b>	<b>327,355,327</b>	<b>3,053,790,837,300</b>

### A.7.3. Các loại tài sản tài chính

#### 7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

<b>Tài sản FVTPL</b>	<b>31/03/2017</b>		<b>31/12/2016</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
Cổ phiếu niêm yết	679,878,353		1,014,041,553	
<b>Cộng</b>	<b>679,878,353</b>		<b>1,014,041,553</b>	

#### 7.3.3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

<b>Tài sản HTM</b>	<b>31/03/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Tiền gửi Ngân hàng	10,000,000,000	30,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>10,000,000,000</b>	<b>30,000,000,000</b>

#### 7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>	<b>31/03/2017</b>		<b>31/12/2016</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
Cho vay hoạt động chứng khoán	588,075,976,837		505,141,774,014	
<b>Cộng</b>	<b>588,075,976,837</b>		<b>505,141,774,014</b>	



**7.3.5. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ ( Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:**

<b>A.7.5. Các khoản phải thu</b>	<b>31/03/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
7.5.4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	221,050,000	625,800,000
<b>Cộng</b>	<b>221,050,000</b>	<b>625,800,000</b>
7.5.7. Phải thu khác		
<b>Cộng</b>		

**A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi**

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	31/03/2017			
			Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ
4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác					
	<i>Phải thu hoạt động margin</i>	314,532,917,955	277,084,624,726	783,251,437		277,867,876,163
	<b>Cộng</b>	<b>314,532,917,955</b>	<b>277,084,624,726</b>	<b>783,251,437</b>		<b>277,867,876,163</b>

<b>A.7.9. Phải trả cho hoạt động giao dịch chứng khoán</b>	<b>31/03/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
7.9.1. Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	444,331,211	317,898,843
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	158,220,000	146,510,640
7.9.5. Phải trả cổ tức, cá nhân khác		
<b>Cộng</b>	<b>602,551,211</b>	<b>464,409,483</b>

<b>A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</b>	<b>31/03/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	4,000,000	4,000,000

<b>A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/03/2017</b>	<b>31/12/2015</b>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-503,341,463	-817,452,983
Thuế Thu nhập cá nhân	952,913,369	1,044,136,477
Thuế Giá trị gia tăng		12,990,909
Các loại thuế khác	23,531,750	42,914,713
<b>Cộng</b>	<b>473,103,656</b>	<b>282,589,116</b>

<b>A.7.13. Chi phí phải trả</b>	<b>31/03/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Trích trước chi phí lãi vay	10,822,500	
Trích trước chi phí quản lý công ty chứng khoán	332,622,813	416,077,375
<b>Cộng</b>	<b>343,445,313</b>	<b>416,077,375</b>



<b>A.7.15. Phải trả người bán</b>	<b>31/03/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán và phân loại phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn	627,734,505	599,334,396
<b>Cộng</b>	<b>627,734,505</b>	<b>599,334,396</b>

<b>A.7.16. Phải trả, phải nộp khác</b>	<b>31/03/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Chi tiết theo các đối tượng phải trả phải nộp khác và phân loại phải trả ngắn hạn, dài hạn	10,049,210,299	831,420,284
<b>Cộng</b>	<b>10,049,210,299</b>	<b>831,420,284</b>

**A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu kỳ	13,143,933,523	1,871,862,300	188,012,000	544,995,977	15,748,803,800
Số dư cuối kỳ	13,143,933,523	1,871,862,300	188,012,000	544,995,977	15,748,803,800
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	10,422,561,933	1,698,782,303	188,012,000	529,362,032	12,838,718,268
-Khấu hao trong kỳ	327,505,112	32,452,500		10,512,174	370,469,786
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	10,750,067,045	1,731,234,803	188,012,000	539,874,206	13,209,188,054
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
-Tại ngày cuối quý	2,721,371,590	173,079,997	0	15,633,945	2,910,085,532
-Tại ngày cuối quý	2,393,866,478	140,627,497	0	5,121,771	2,539,615,746

**A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm Giao dịch kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu kỳ		5,326,428,889	4,750,289,608	10,076,718,497
Số dư cuối kỳ		5,326,428,889	4,750,289,608	10,076,718,497
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ		2,638,187,660	4,508,267,824	7,146,455,484
Khấu hao trong kỳ		221,934,537	37,618,083	259,552,620
Số dư cuối kỳ		2,860,122,197	4,545,885,907	7,406,008,104
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Tại ngày đầu kỳ		2,688,241,229	242,021,784	2,930,263,013
Tại ngày cuối kỳ		2,466,306,692	204,403,701	2,670,710,393



**A.7.20. Vay** (Chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
-Vay ngân hàng	6.5%/năm		9,990,000,000		9,990,000,000
<b>Cộng</b>			<b>9,990,000,000</b>		<b>9,990,000,000</b>

<b>A.7.22. Chi phí trả trước</b>	<b>31/03/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
a.Chi phí trả trước ngắn hạn	813,846,033	389,344,277
b.Chi phí trả trước dài hạn	1,258,351,410	1,528,946,755
<b>Cộng</b>	<b>2,072,197,443</b>	<b>1,918,291,032</b>

<b>A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán</b>	<b>31/03/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
-Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
-Tiền nộp bổ sung	7,383,546,283	6,510,221,657
-Tiền lãi phân bổ trong năm	1,862,710,184	1,862,710,184
<b>Cộng</b>	<b>9,366,256,467</b>	<b>8,492,931,841</b>

<b>A.7.24.</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>31/03/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(212,131,709,882)	(213,388,155,965)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>(212,131,709,882)</b>	<b>(213,388,155,965)</b>

<b>A.7.25</b>	<b>Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn</b>	<b>31/03/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (Tại 31/12/2016)		(213,388,155,965)
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm này tính từ 1/1/2017 đến 31/12/2017	1,256,446,083	
8	<b>Tổng thu nhập phân phối cho</b> cổ đông hoặc thành viên góp vốn(7)=(5-6)		

**A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng kí giao dịch của CTCK**

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>31/03/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	687,470,000	1,034,350,000
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán		10,002,000,000
<b>Cộng</b>	<b>687,470,000</b>	<b>11,036,350,000</b>

**A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>31/03/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
--------------------------	-------------------	-------------------



1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,550,000	1,550,000
<b>Cộng</b>	<b>1,550,000</b>	<b>1,550,000</b>

**A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

Tài sản tài chính	31/03/2017	31/12/2016
Tài sản tài chính chờ về		
<b>Cộng</b>		

**A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính	31/03/2017	31/12/2016
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,237,370,600,000	2,190,814,720,000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển đổi	251,570,000	264,170,000
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	708,540,220,000	727,295,830,000
4.Tài sản tài chính phong toả, tạm giữ	34,251,640,000	34,251,640,000
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	68,403,600,000	53,285,200,000
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
<b>Cộng</b>	<b>3,048,817,630,000</b>	<b>3,005,911,560,000</b>

**A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính	31/03/2017	31/12/2016
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	29,424,430,000	29,363,240,000
<b>Cộng</b>	<b>29,424,430,000</b>	<b>29,363,240,000</b>

**A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính	31/03/2017	31/12/2016
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	73,023,500,000	37,350,000,000
<b>Cộng</b>	<b>73,023,500,000</b>	<b>37,350,000,000</b>

**A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/03/2017	31/12/2016
<b>1.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>69,604,598,672</b>	<b>76,816,528,494</b>
1.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	39,176,226,672	48,102,535,794
4.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	30,428,372,000	28,713,992,700
<b>Cộng</b>	<b>69,604,598,672</b>	<b>76,816,528,494</b>

**A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành**

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	31/03/2017	31/12/2016
1.Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành		
2.Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	4,000,000	4,000,000
<b>Cộng</b>	<b>4,000,000</b>	<b>4,000,000</b>



**A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư**

Loại phải trả	31/03/2017	31/12/2016
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	39,176,226,672	48,102,535,794
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	39,044,157,054	47,970,404,256
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	132,069,618	132,131,538
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	30,428,372,000	28,713,992,700
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	30,428,372,000	28,713,992,700
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
<b>Cộng</b>	<b>69,604,598,672</b>	<b>76,816,528,494</b>

**A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

Các khoản phải trả	31/03/2017	31/12/2016
1. Phải trả nghiệp vụ margin	585,594,270,398	486,993,477,064
2. Phải trả gốc margin	585,594,270,398	486,993,477,064
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	585,594,270,398	486,993,477,064
<b>4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>	<b>2,481,706,439</b>	<b>18,148,296,950</b>
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2,481,706,439	18,148,296,950
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2,481,706,439	18,148,296,950
<b>Cộng</b>	<b>588,075,976,837</b>	<b>505,141,774,014</b>

**B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện****7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết					
	<b>Cộng</b>					

**B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính**

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2017		Quý I/2016
		Kỳ này	Lũy kế đến	
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	77,192,285		130,547,356
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	<b>Cộng</b>	<b>77,192,285</b>	<b>-</b>	<b>130,547,356</b>

**B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

STT	Loại chi phí	Quý I/2017		Quý I/2016
		Kỳ này	Luỹ kế đến	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6,494,650,358		7,899,786,422
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán			54,482,504
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	481,578,894		427,221,988
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	183,068,491		248,340,314
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác			
10	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	783,251,437		
	<b>Cộng</b>	<b>7,942,550,180</b>	<b>-</b>	<b>8,629,831,228</b>

**B 7.48. Chi phí tài chính**

STT	Loại chi phí tài chính	Quý I/2017		Quý I/2016
		Kỳ này	Luỹ kế đến	
2	Chi phí lãi vay	16,229,904		410,577,456
	<b>Cộng</b>	<b>16,229,904</b>	<b>-</b>	<b>410,577,456</b>

**B 7.50. Chi phí quản lý CTCK**

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý I/2017		Quý I/2016
		Kỳ này	Luỹ kế đến	
1	Chi phí lương và các khoản trích theo lương	1,859,049,093		2,610,346,467
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	15,780,159		50,000,350
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐS ĐẦU TƯ	66,323,010		91,331,439
7	Chi phí thuế, phí, lệ phí	4,000,000		6,000,000
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	921,784,728		1,553,204,753
10	Chi phí khác	117,707,570		134,718,400
	<b>Cộng</b>	<b>2,984,644,560</b>	<b>-</b>	<b>4,445,601,409</b>

**B 7.51. Thu nhập khác**

STT	Chi tiết thu nhập khác	Quý I/2017		Quý I/2016
		Kỳ này	Luỹ kế đến	
1	Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC			1,818,182
2	Thu khác	127,600,002		3,150,000
	<b>Cộng</b>	<b>127,600,002</b>	<b>-</b>	<b>4,968,182</b>



**B 7.52. Chi phí khác**

STT	Chi tiết chi phí khác	Quý I/2017		Quý I/2016
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí khác	6,357,250		
	<b>Cộng</b>	<b>6,357,250</b>		

**B 7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Quý I/2017	Quý I/2016
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	20%	
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,570,557,603	
3	Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
4	<b>Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành</b>	<b>314,111,520</b>	

58.3. Thông tin so sánh: Số liệu trên báo cáo Tài chính Quý I năm 2016.

58.4. Thông tin về hoạt động liên tục: .....

58.5. Những thông tin khác.(3).....

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY  
Vũ Hồng Sơn